TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100106313
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.03.29 16:32:34+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

BỘ XÂY DỰNG
ÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM-CTCP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

ÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (Mã chứng khoán: **LLM**) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **LLM**
- Địa chỉ: Số 124 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 38637747 Fax: 024 3863 8104
- Website: http://www.lilama.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán:

☐ BCTC Riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC Hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán Hợp nhất).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC Hợp nhất năm 2023):

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC Hợp nhất năm 2023):

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/03/2024 tại đường dẫn: *https://lilama.com.vn/*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM-CTCP

Người được ủy quyền Công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp nhất Năm 2023 đã được kiểm toán;
- Văn bản giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ và chênh lệch LNST BCTC Hợp nhất năm 2023 so với cùng kỳ năm trước;

M.S.D.N: 0100106313 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

TÔ PHI SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07-51
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-51
Phụ lục số 01: Các khoản Vay ngắn hạn	52-53
Phụ lục số 02: Các khoản Vay dài hạn	54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Ủy viên
Ông Trần Vũ Vương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Phi Sơn	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên
Bà Trần Thương Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Bùi Đức Kiên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Số: 290324.056/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 07 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của ngoại trừ chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Các vấn đề tại các Công ty con ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản công nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023 tại các công ty con của Tổng Công ty bao gồm: Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama, Công ty Cổ phần Lilama 5 và Công ty Cổ phần Lilama 7 ghi nhận một số khoản phải thu quá hạn thanh toán với tổng giá trị lần lượt là 50,86 tỷ VND và 61,52 tỷ VND. Tuy nhiên, chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng về đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cũng như các tài liệu khác có liên quan về khả năng thu hồi các khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công

Hàng tồn kho

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết, tuy nhiên không thể đảm bảo được tính chính xác và tổn thất (nếu có) của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại các công ty con của Tổng Công ty, bao gồm: Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama, Công ty Cổ phần Lilama 5 và Công ty Cổ phần Lilama 7 với tổng số tiền tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 lần lượt là 303,68 tỷ VND và 301,45 tỷ VND. Do đó, chúng tôi chưa xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" cũng như những ảnh hưởng (nếu có) đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty.

Nợ phải trả

Tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023, Công ty con của Tổng Công ty - Công ty Cổ phần Lilama 5 đang phản ánh chi phí phải trả lãi vay đã quá hạn thanh toán với cùng số tiền là 74,01 tỷ VND và khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn (BIDV) với số tiền 183,38 tỷ VND. Với các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, Chúng tôi không có cơ sở xác định tính chính xác và đầy đủ của chi phí lãi vay ghi nhận trong năm nay và các năm trước cũng như tính chính xác, đầy đủ của khoản vay Ngân hàng BIDV của Công ty con này. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến khoản mục "Chi phí phải trả ngắn hạn", "Vay và nợ thuê tài chính" tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 và chỉ tiêu "Chi phí tài chính" trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty.

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty con của Tổng Công ty - Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy đang ghi nhận chi phí lãi vay phải trả trong năm 2023 cho khoản vay ngắn hạn đối với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình, số tiền là 10,8 tỷ VND trên khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" mà không ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm. Điều này dẫn đến trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2023, chỉ tiêu "Chi phí tài chính" đang được ghi nhận thiếu và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" đang được ghi nhận thừa với cùng số tiền là 10,8 tỷ VND. Trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" đang được ghi nhận thừa với cùng số tiền tương ứng.

Một số vấn đề khác

Chúng tôi không thể đánh giá được sự phù hợp của số dư các khoản mục phải thu và phải trả tại thời điểm 31/12/2023 tại Công ty con - Công ty Cổ phần Lilama 7 với số tiền lần lượt là 18,47 tỷ VND và 34,26 tỷ VND cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Tại Công ty con - Công ty Cổ phần Lilama 7 đang trình bày trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023 với số tiền lần lượt là 11,12 tỷ VND và 8,72 tỷ VND. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi vẫn không thể đánh giá được sự phù hợp của số liệu nêu trên đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023 cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty.

2. Các vấn đề tại các Công ty liên kết ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty đang kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như trình bày tại Thuyết minh số 2.10 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu này chưa được xem xét ảnh hưởng của cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ, từ chối được nêu trong các Báo cáo kiểm toán đối với Báo cáo tài chính năm 2023 của các Công ty: Công ty Cổ phần Lilama 45-1, Công ty Cổ phần Lilama 45-3, Công ty Cổ phần Lilama 69-1, Công ty Cổ phần Lilama 69-3, Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama và Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện. Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này trên Báo cáo tài chính của các đơn vị nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với khoản mục "Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết" (Mã số 252 trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất) tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023 và Chỉ tiêu "Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" (Mã số 24 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc nội dung sau:

Tại thuyết minh số 2.3 - "Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất", đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ nêu trên của Chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Tuấn Anh	**Nguyễn Tuấn Anh**
Giám đốc Kiểm toán	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1369-2023-002-1	Số: 5305-2020-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.541.120.738.216**	**5.330.719.426.936**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**2.738.040.007.941**	**2.600.575.993.302**
111	1. Tiền		1.305.555.114.606	1.248.791.099.967
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.432.484.893.335	1.351.784.893.335
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**5.800.000.000**	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.800.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.294.617.821.458**	**1.937.130.886.138**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.761.997.163.380	1.464.920.812.300
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	923.825.283.365	845.722.914.970
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	363.315.331.444	369.258.814.323
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	484.578.968.255	450.834.156.291
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.239.098.924.986)	(1.193.605.811.746)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**433.103.916.070**	**737.384.814.937**
141	1. Hàng tồn kho		433.103.916.070	737.384.814.937
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**69.558.992.747**	**55.627.732.559**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	1.277.605.832	1.352.266.949
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		30.957.956.907	14.382.097.237
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	37.323.430.008	39.893.368.373
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**829.005.515.653**	**876.493.354.362**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**8.742.000.000**	**8.826.300.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	8.742.000.000	8.826.300.000
220	**II. Tài sản cố định**		**132.698.278.784**	**150.104.647.064**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	113.378.648.570	128.732.248.168
222	- *Nguyên giá*		*732.781.376.703*	*732.825.090.289*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(619.402.728.133)*	*(604.092.842.121)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	2.945.208.652	5.118.541.849
225	- *Nguyên giá*		*3.519.650.908*	*6.996.703.636*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(574.442.256)*	*(1.878.161.787)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	16.374.421.562	16.253.857.047
228	- *Nguyên giá*		*18.500.095.231*	*18.370.095.231*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.125.673.669)*	*(2.116.238.184)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**15**	**15.425.491.074**	**17.730.647.226**
231	- Nguyên giá		57.127.963.520	57.127.963.520
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(41.702.472.446)	(39.397.316.294)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**11**	**31.928.574.252**	**40.813.662.754**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31.928.574.252	40.813.662.754
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**552.495.169.840**	**577.084.778.728**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		321.204.505.498	343.608.509.587
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		255.227.056.322	255.227.056.322
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(24.126.391.980)	(22.070.787.181)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		190.000.000	320.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**87.716.001.703**	**81.933.318.590**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	87.716.001.703	81.879.892.920
269	2. Lợi thế thương mại		-	53.425.670
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.370.126.253.869**	**6.207.212.781.298**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.426.644.547.229**	**5.226.869.675.135**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**5.315.338.481.331**	**5.152.115.022.337**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.898.128.007.832	2.086.359.035.446
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	454.449.513.663	866.164.504.072
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	6.530.156.557	23.223.836.855
314	4. Phải trả người lao động		87.011.847.965	42.215.523.529
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	849.067.944.738	639.303.971.820
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	823.019.460	851.718.733
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	272.318.622.216	264.617.226.793
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	1.623.101.711.935	1.120.781.960.877
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	63.248.864.218	48.082.674.744
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		60.658.792.747	60.514.569.468
330	**II. Nợ dài hạn**		**111.306.065.898**	**74.754.652.798**
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		-	1.588.264.113
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	14.353.408.391	14.992.019.851
337	3. Phải trả dài hạn khác	23	1.151.886.839	885.246.839
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	1.808.563.786	2.607.003.009
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		13.672.068.870	7.916.141.798
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	21	80.320.138.012	46.765.977.188
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**943.481.706.640**	**980.343.106.163**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**25**	**943.756.199.080**	**980.617.598.603**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.261.040.000	797.261.040.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*797.261.040.000*	*797.261.040.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.126.365.735	1.126.365.735
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(32.374.321.082)	(32.374.321.082)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(10.853.800.027)	(10.769.674.741)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		91.774.510.243	83.788.875.172
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.290.851	18.290.851
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		154.403.243.635	174.565.947.786
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*150.179.150.982*	*199.813.259.693*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*4.224.092.653*	*(25.247.311.907)*
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(57.599.130.275)	(32.998.925.118)
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**(274.492.440)**	**(274.492.440)**
431	1. Nguồn kinh phí		(274.492.440)	(274.492.440)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**6.370.126.253.869**	**6.207.212.781.298**

Lại Việt Tân	Tô Phi Sơn	Lê Văn Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**27**	**5.079.029.832.618**	**2.892.079.411.149**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**5.079.029.832.618**	**2.892.079.411.149**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**28**	**4.959.391.428.735**	**2.801.850.410.109**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**119.638.403.883**	**90.229.001.040**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	139.193.538.170	116.789.688.415
22	7. Chi phí tài chính	30	131.047.205.943	134.243.523.350
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*94.099.996.913*	*90.718.559.111*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(22.404.004.089)	(54.181.971.080)
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	119.779.255.653	40.380.743.779
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(14.398.523.632)**	**(21.787.548.754)**
31	12. Thu nhập khác	32	11.706.442.631	7.462.310.760
32	13. Chi phí khác	33	9.409.829.001	14.501.244.635
40	**14. Lợi nhuận khác**		**2.296.613.630**	**(7.038.933.875)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(12.101.910.002)**	**(28.826.482.629)**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	1.639.903.413	18.772.823.326
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		5.755.927.070	6.664.766.571
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(19.497.740.485)**	**(54.264.072.526)**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**4.224.092.653**	**(25.247.311.907)**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**(23.721.833.138)**	**(29.016.760.619)**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**	**53**	**(317)**

Lại Việt Tân	Tô Phi Sơn	Lê Văn Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*(12.101.910.002)*	*(28.826.482.629)*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22.766.736.785	24.870.770.683
03	- Các khoản dự phòng		96.269.068.337	26.768.292.207
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.973.328.679)	20.924.862.947
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(66.051.829.583)	(8.357.625.060)
06	- Chi phí lãi vay		94.099.996.913	90.718.559.111
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*131.008.733.771*	*126.098.377.259*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(389.587.425.399)	2.346.353.074.051
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		304.280.898.867	235.088.869.573
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(380.924.324.699)	(849.582.772.710)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.761.447.666)	(11.548.200.555)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(74.629.850.409)	(63.508.806.668)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.583.403.701)	(30.189.840.248)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	3.231.367.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.235.516.261)	(12.572.408.372)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(442.432.335.497)*	*1.743.369.659.330*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.164.217.392)	(4.505.995.294)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.161.281.331	5.337.414.522
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.800.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.073.482.879	11.309.855.447
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		79.879.969.565	40.848.836.019
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*78.150.516.383*	*52.990.110.694*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(478.858.698)	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		3.592.502.249.351	1.700.153.464.380
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.089.580.943.478)	(2.105.801.467.617)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.399.994.038)	(2.368.201.702)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.091.493.015)	(7.948.860.400)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*492.950.960.122*	*(415.965.065.339)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**128.669.141.008**	**1.380.394.704.685**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**2.600.575.993.302**	**1.228.695.716.313**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.794.873.631	(8.514.427.696)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**2.738.040.007.941**	**2.600.575.993.302**

Lại Việt Tân	**Tô Phi Sơn**	**Lê Văn Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 797.261.040.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 797.261.040.000 VND; tương đương 79.726.104 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là thi công và xây lắp các công trình.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế;
- Đầu tư xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn, đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Kinh doanh, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục của công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Brunei	99,00%	99,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 5	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 7	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp

Tổng Công ty có các công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lilama 10	Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 18	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Bắc Ninh	41,10%	41,10%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Hải Dương	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	45,45%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	36,18%	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Đồng Nai	35,06%	35,06%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	27,93%	Kinh doanh bất động sản

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm lập báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn hóa Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty Cổ phần.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD - Công ty con của Tổng Công ty lập báo cáo tài chính theo đồng Đô la Brunei (BND). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được lập bằng Đô la Brunei (BND) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 317 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Tổng Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.11 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.12 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.13 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.14 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm

2.15 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.16 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.17 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 60 tháng.

2.18 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.19 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.21 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước giá vốn các dự án... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.22 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập tối đa 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.23 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.24 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.25 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.26 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.27 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023.
Thuế suất thuế TNDN tại Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD được áp dụng theo quy định của nước sở tại.

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.248.184.297	1.985.091.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.303.306.930.309	1.246.806.008.364
Các khoản tương đương tiền	1.432.484.893.335	1.351.784.893.335
	2.738.040.007.941	**2.600.575.993.302**

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 1.432.484.893.335 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	**5.800.000.000**	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.800.000.000		-	-
Đầu tư dài hạn	**190.000.000**	-	**320.000.000**	-
- Trái phiếu (**)	190.000.000	-	320.000.000	-
	5.990.000.000	-	**320.000.000**	-

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 5.800.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Tiền Phong - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất 5,20%/năm.

(**) Tại ngày 31/12/2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn 10 năm với ngày đáo hạn là 19/12/2028 theo hình thức lãi trả sau, định kỳ 1 năm một lần.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

		31/12/2023			01/01/2023		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND			VND
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	1.842.280.614	36,00%	36,00%	7.259.325.983
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Tỉnh Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	7.169.358.548	40,83%	40,83%	12.544.361.008
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Tỉnh Đồng Nai	35,06%	35,06%	-	35,06%	35,06%	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Thành phố Hà Nội	27,93%	27,93%	30.217.429.493	27,93%	27,93%	30.176.914.969
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Thành phố Hà Nội	36,18%	36,18%	11.207.848.442	36,18%	36,18%	10.413.621.328
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Thành phố Hà Nội	45,45%	45,45%	944.438.031	45,45%	45,45%	959.438.031
- Công ty Cổ phần Lilama 10	Thành phố Hà Nội	36,00%	36,00%	100.605.329.832	36,00%	36,00%	95.953.805.096
- Công ty Cổ phần Lilama 18	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	130.040.474.890	36,00%	36,00%	127.252.412.487
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Tỉnh Bắc Ninh	41,10%	41,10%	10.170.623.258	41,10%	41,10%	30.250.391.874
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Tỉnh Hải Dương	36,00%	36,00%	29.006.722.390	36,00%	36,00%	28.798.238.811
				321.204.505.498			**343.608.509.587**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PVY	19.799.036.703	(19.799.036.703)	19.799.036.703	(19.799.036.703)
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)		2.165.892.592	(31.372.172)	2.165.892.592	(33.884.148)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	HNA	85.696.088.606	-	85.696.088.606	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao		35.716.560.384	-	35.716.560.384	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long		16.169.971.505	(4.295.983.105)	16.169.971.505	(2.237.866.330)
- Công ty Cổ phần BV Invest		92.816.340.337	-	92.816.340.337	-
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama		2.863.166.195	-	2.863.166.195	-
		255.227.056.322	**(24.126.391.980)**	**255.227.056.322**	**(22.070.787.181)**

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư đã niêm yết, do các cổ phiếu của các đơn vị nhận đầu tư này có khối lượng giao dịch ít trên sàn chứng khoán, không có tính thanh khoản nên Tổng Công ty không xác định giá đóng cửa tại ngày 31/12/2022 và 31/12/2023 của các công ty này là giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	4,03%	4,03%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	Tỉnh Đà Nẵng	2%	2,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	Tỉnh Nghệ An	3,71%	3,71%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Tỉnh Phú Thọ	18,74%	18,74%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	Tỉnh Quảng Ninh	0,71%	0,71%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần BV Invest	TP. Hà Nội	15,25%	15,25%	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	Tỉnh Quảng Ngãi	5,64%	5,64%	Xử lý, tái chế chất thải

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***37.019.320.166***	***(7.905.095.600)***	***55.297.303.272***	***(3.652.723.164)***
- Công ty CP Lilama 45.1	14.665.166.520	(4.393.118.642)	14.649.060.851	(140.746.206)
- Công ty CP Lilama 10	4.811.493.029	-	5.608.220.791	-
- Công ty CP Lilama 69.3	9.935.156.629	-	23.170.487.637	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	770.688	-	-	-
- Công ty CP Lilama 18	233.079.355	-	4.545.937.522	-
- CTCP Lilama 45.4	3.511.976.958	(3.511.976.958)	3.511.976.958	(3.511.976.958)
- CTCP Lilama 45.3	2.689.441.488	-	2.682.041.107	-
- CTCP Lilama 69.1	1.133.355.499	-	1.050.978.406	-
- Công ty CP Lắp máy -Thí nghiệm Cơ điện	38.880.000	-	78.600.000	-

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***1.724.977.843.214***	***(383.218.449.796)***	***1.409.623.509.028***	***(416.288.482.543)***
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 - PVN	422.733.086.590	-	163.490.754.225	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	290.589.445.393	(192.799.625.046)	367.344.135.007	(271.604.863.316)
- Thyssenkrupp Industrial Solutions BRN SDN BHD	-	-	5.321.650.344	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	61.298.055.187	(61.298.055.187)	66.510.764.847	(66.510.764.847)
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	37.967.361.316	(25.904.312.456)	50.967.361.316	(25.003.080.326)
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban QLDA Điện	321.825.393.604	-	-	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	39.000.402.901	(39.000.402.901)	39.000.402.901	-
- Doosan Heavy Industries Vietnam Co Ltd-Nghi Sơn 2	-	-	144.038.249.082	-
- Thầu chính cung cấp và lắp đặt Thiết bị phụ trợ HT đi kèm cho Nhà máy thuộc DA NĐ BOT Vân Phong 1	110.121.378.497	-	104.026.370.668	-
- Phải thu khách hàng khác	441.442.719.726	(64.216.054.206)	468.923.820.638	(53.169.774.054)
	1.761.997.163.380	**(391.123.545.396)**	**1.464.920.812.300**	**(419.941.205.707)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***106.026.961.354***	***(29.631.019.786)***	***51.583.794.060***	***(3.935.088.816)***
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	29.888.980.436	(21.951.655.974)	38.742.982.119	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	(7.679.363.812)	11.431.018.327	(3.935.088.816)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.409.793.614	-	1.409.793.614	-
- Công ty Cổ phần Lilama 10	63.297.168.977	-	-	-
Bên khác	***817.798.322.011***	***(91.553.846.417)***	***794.139.120.910***	***(86.936.450.938)***
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	453.752.587.741	-	453.752.587.741	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	46.716.011.731	-	46.716.011.731	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	317.329.722.539	(91.553.846.417)	293.670.521.438	(86.936.450.938)
	923.825.283.365	**(121.184.866.203)**	**845.722.914.970**	**(90.871.539.754)**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***121.695.323.551***	***(121.695.323.551)***	***127.638.806.430***	***(127.638.806.430)***
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	96.071.045.096	(96.071.045.096)	102.014.527.975	(102.014.527.975)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	25.624.278.455	(25.624.278.455)	25.624.278.455	(25.624.278.455)
Bên khác	***241.620.007.893***	***(241.620.007.893)***	***241.620.007.893***	***(241.620.007.893)***
- Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	(227.646.699.893)	227.646.699.893	(227.646.699.893)
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	(13.973.308.000)	13.973.308.000	(13.973.308.000)
	363.315.331.444	**(363.315.331.444)**	**369.258.814.323**	**(369.258.814.323)**

Bao gồm các khoản cho vay với các đối tác từ giai đoạn trước thời điểm cổ phần hóa với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hình thức vay tín chấp. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản cho vay này.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-	200.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.550.445.200	(3.131.988.200)	3.620.445.290	(3.131.988.200)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay [(1)]	271.318.999.986	(267.516.522.029)	261.948.051.104	(256.142.857.109)
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	188.118.830	-	139.845.378	-
- Tạm ứng	40.038.032.466	-	38.154.648.810	-
- Ký cược, ký quỹ	195.701.394	-	225.738.984	-
- Phải thu tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư [(2)]	38.537.593.013	(38.537.593.013)	42.872.855.944	-
- Liên danh PECOM-LILAMA (Trạm Kim Xá) [(3)]	10.977.541.421	-	1.803.629.070	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình [(4)]	10.813.465.083	-	-	-
- Phải thu khác	101.759.070.862	(54.289.078.701)	101.868.941.711	(54.259.406.653)
	484.578.968.255	**(363.475.181.943)**	**450.834.156.291**	**(313.534.251.962)**
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	***85.105.262.941***	***(85.093.476.141)***	***74.235.003.311***	***(73.719.811.221)***
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	(3.131.988.200)	3.131.988.200	(3.131.988.200)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	67.939.236.516	(67.939.236.516)	58.951.191.922	(58.951.191.922)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	14.028.734.025	(14.022.251.425)	11.643.113.699	(11.636.631.099)
- Công ty Cổ phần Lilama 10	-	-	4.822.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 18	-	-	10.126.200	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	5.304.200	-	5.304.200	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	-	-	488.457.090	-

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***399.473.705.314***	***(278.381.705.802)***	***376.599.152.980***	***(239.814.440.741)***
- Công ty CP Lilama Hà Nội	75.867.468.383	(75.897.140.431)	75.867.468.383	(75.867.468.383)
- Công ty Cổ phần Lisemco	144.066.231.662	(144.066.231.662)	144.224.764.335	(144.066.231.662)
- Hamon Research-Cottrell GmbH [4]	9.787.321.680	-	9.787.321.680	-
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông - Chi nhánh Hà Nội	8.330.407.947	(8.330.407.947)	8.330.407.947	(8.330.407.947)
- Các đối tượng khác	161.422.275.642	(50.087.925.762)	138.389.190.635	(11.550.332.749)
	484.578.968.255	**(363.475.181.943)**	**450.834.156.291**	**(313.534.251.962)**

b) **Dài hạn**

Ký cược, ký quỹ	8.742.000.000	-	8.826.300.000	-
	8.742.000.000	**-**	**8.826.300.000**	**-**

[1] Khoản phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay chủ yếu của các khoản cho vay của các đối tác được trình bày tại thuyết minh số 07- Phải thu về cho vay ngắn hạn.

[2] Đây là khoản ứng trước của Tổng Công ty để nộp tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng tại ngõ 124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tổng Công ty sẽ thu lại khoản tiền này của các cư dân chung cư khi hoàn thành các thủ tục cấp sổ hồng.

[3] Đây là số tiền Tổng Công ty được phép giải ngân từ tài khoản thanh toán chung (chuyên chi) của Liên danh Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu ("PECOM" - thành viên đứng đầu liên danh) mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An được sử dụng để nhận thanh toán từ Chủ đầu tư và thanh toán cho các nhà thầu phụ/chi phí của từng thành viên của liên danh trong cho việc thực hiện gói thầu CW03: "Cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng hệ thống tiêu trạm bơm Kim Xá và công trình phụ trợ".

[4] Khoản tiền Thuế nhập khẩu Tổng Công ty đứng ra trả thay cho Nhà thầu liên quan đến dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, khi quyết toán với Nhà thầu sẽ bù trừ số tiền này với số tiền Tổng Công ty phải trả.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
a. Phải thu khách hàng				
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	290.589.445.393	97.789.820.347	367.344.135.007	95.739.271.691
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	61.298.055.187	-	66.510.764.847	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	14.597.651.580	-	15.097.651.580	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	9.043.466.795	-	9.043.466.795	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	37.967.361.316	12.063.048.860	50.967.361.316	25.964.280.990
- Công ty CP Lilama Hà Nội	39.000.402.901	-	39.000.402.901	39.000.402.901
- Các khoản khác	51.550.202.868	3.068.323.466	34.147.624.826	1.466.245.983
b. Phải thu về cho vay				
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	-	13.973.308.000	-
- Công ty CP Lilama 45.1	96.071.045.096	-	102.014.527.975	-
- Công ty CP Lilama 45.3	25.624.278.455	-	25.624.278.455	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	-	227.646.699.893	-
c. Phải thu ngắn hạn khác				
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	11.128.889.942	-	11.128.889.942	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	144.066.231.662	-	144.066.231.662	-
- Công ty CP Lilama Hà Nội	75.897.140.431	-	75.867.468.383	-
- Công ty Cổ phần Lilama	67.939.236.516	-	58.951.191.922	-
- Công ty CP Lilama 45.3	14.022.251.425	-	11.636.631.099	-
- Công ty CP Lilama 45.4	3.131.988.200	-	3.131.988.200	-
- Các khoản khác	47.287.595.796	-	8.751.850.754	-
d. Ứng trước cho người bán				
- Công ty Cổ phần Lisemco	66.898.435.509	-	66.898.435.509	-
- Công ty CP Lilama Hà Nội	22.343.291.198	5.164.766.049	22.343.291.198	10.282.285.778
- Các khoản khác	54.691.424.814	17.583.519.269	17.819.649.512	5.907.550.687
	1.374.768.402.977	**135.669.477.991**	**1.371.965.849.776**	**178.360.038.030**

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.140.497.417	-	3.435.150.083	-
Công cụ, dụng cụ	1.511.324.177	-	5.992.677.435	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	420.539.806.398	-	722.044.699.341	-
Thành phẩm	306.831.250	-	306.831.250	-
Hàng hoá	5.605.456.828	-	5.605.456.828	-
	433.103.916.070	-	**737.384.814.937**	-

(*) Chi tiết các dự án dở dang:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	133.914.478.517	418.480.846.429
- Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	13.002.510.784	7.422.846.362
- Nhà máy hóa dầu Long Sơn	-	57.475.030.280
- Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2	4.760.037.033	-
- Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong 1	3.466.907.829	31.043.824.592
- Trạm biến áp 220KV Yên Thủy	-	12.843.699.126
- Dự án nhà máy Hydrogen Neom	39.440.097.127	-
- Các công trình khác	225.955.775.108	194.778.452.552
	420.539.806.398	**722.044.699.341**

11 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (*)	30.749.483.207	35.609.189.360
- Dự án khu văn phòng Tổng Công ty tại đường vành đai 3 (*)	-	4.025.382.349
- Cải tạo nhà xưởng điều chuyển nhà máy que hàn	1.179.091.045	1.179.091.045
	31.928.574.252	**40.813.662.754**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 192/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2022, Tổng Công ty được đại hội đồng cổ đông phê duyệt chủ trương sẽ hoàn trả lại 02 dự án trên, đối với các chi phí đã bỏ ra, Tổng Công ty sẽ làm việc với UBND Thành phố Hà Nội và UBND Thành phố Hồ Chí Minh để đề nghị được hoàn trả lại.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	156.487.220.791	203.492.868.998	356.986.070.793	7.970.138.177	7.888.791.530	732.825.090.289
- Mua trong năm	-	2.443.985.292	(161.153.195)	122.400.000	342.000.000	2.747.232.097
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	3.481.627.928	-	-	3.481.627.928
- Sửa chữa, nâng cấp tài sản	-	74.418.892	46.838.008	-	-	121.256.900
- Thanh lý, nhượng bán	(36.285.900)	(1.458.131.636)	(3.478.079.390)	(552.940.968)	(670.402.202)	(6.195.840.096)
- Giảm khác	-	(197.990.415)	-	-	-	(197.990.415)
Số dư cuối năm	**156.450.934.891**	**204.355.151.131**	**356.875.304.144**	**7.539.597.209**	**7.560.389.328**	**732.781.376.703**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	111.185.495.417	150.421.392.605	327.994.362.729	7.264.527.952	7.227.063.418	604.092.842.121
- Khấu hao trong năm	4.345.598.349	6.090.338.910	8.546.222.015	223.299.491	379.378.168	19.584.836.933
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	2.117.602.076	-	-	2.117.602.076
- Thanh lý, nhượng bán	(36.285.900)	(1.456.854.122)	(3.478.079.390)	(552.940.968)	(670.402.202)	(6.194.562.582)
- Giảm khác	-	(197.990.415)	-	-	-	(197.990.415)
Số dư cuối năm	**115.494.807.866**	**154.856.886.978**	**335.180.107.430**	**6.934.886.475**	**6.936.039.384**	**619.402.728.133**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	45.301.725.374	53.071.476.393	28.991.708.064	705.610.225	661.728.112	128.732.248.168
Tại ngày cuối năm	**40.956.127.025**	**49.498.264.153**	**21.695.196.714**	**604.710.734**	**624.349.944**	**113.378.648.570**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 45.983.462.385 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 466.067.292.601 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	6.996.703.636
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.477.052.728)
Số dư cuối năm	**3.519.650.908**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.878.161.787
- Trích khấu hao	813.882.545
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.117.602.076)
Số dư cuối năm	**574.442.256**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	5.118.541.849
Tại ngày cuối năm	**2.945.208.652**

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	16.253.857.047	2.116.238.184	18.370.095.231
- Mua trong năm	-	130.000.000	130.000.000
Số dư cuối năm	**16.253.857.047**	**2.246.238.184**	**18.500.095.231**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.116.238.184	2.116.238.184
- Khấu hao trong năm	-	9.435.485	9.435.485
Số dư cuối năm	**-**	**2.125.673.669**	**2.125.673.669**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.253.857.047	-	16.253.857.047
Tại ngày cuối năm	**16.253.857.047**	**120.564.515**	**16.374.421.562**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.116.238.184 VND.

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

Tại Công ty con - CTCP Lilama 7: Số 06 Hoàng Văn Thụ, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng với giá trị 395.845.835 VND; Địa điểm: Lô C1-9 đường 2 tháng 9, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng với giá trị 4.800.000.000 VND; Địa điểm: Tổ dân phố 10, thị trấn Tứ Hạ, huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế với giá trị 460.332.000 VND;

Tại Tổng Công ty: Quyền sử dụng đất tại số 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội với giá trị 10.597.679.212 VND.

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là tổng giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Bắc Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nhằm cho thuê lâu dài. Bất động sản đầu tư có nguyên giá 57.127.963.520 VND, khấu hao lũy kế tính đến ngày 31/12/2023 là 41.702.472.446 VND, khấu hao trong năm là 2.305.156.152 VND, giá trị còn lại của tài sản là 15.425.491.074 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	610.756.730	309.121.777
	Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	29.407.332	26.663.091
	Chi phí trả trước dự án điện Vũng Áng 2	371.740.932	201.041.275
	Chi phí trả trước dự án Nhiệt điện Vân Phong I	37.500.000	49.553.293
	Chi phí trả trước dự án Nhà máy Hydrogen NEOM	227.410.838	197.125.000
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	790.000	568.762.513
		1.277.605.832	**1.352.266.949**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Vũng Áng 2	23.151.842.788	2.599.296.272
	Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Vân Phong I	-	7.262.834.878
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	4.130.084.502
	Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp	-	2.406.496.155
	Chi phí thuê đất	7.407.672.498	7.719.574.494
	Công cụ, vật tư trả trước cho các công trình, dự án khác	13.732.823.285	15.776.569.348
	Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	26.603.381.650	36.386.734.528
	Chi phí trả trước dài hạn dự án gia công, chế tạo kết cấu thép và tổ hợp thiết bị điện phân (Dự án Nhà máy Hydrogen NEOM)	15.239.818.947	3.651.023.175
	Chi phí trả trước dài hạn khác	1.580.462.535	1.947.279.568
		87.716.001.703	**81.879.892.920**

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***299.743.433.970***	***299.743.433.970***	***431.000.735.587***	***431.000.735.587***
- Công ty Cổ phần Lilama 18	257.695.938.037	257.695.938.037	238.581.671.779	238.581.671.779
- Công ty Cổ phần Lilama 10	-	-	131.332.077.316	131.332.077.316
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	17.990.613.750	17.990.613.750	22.509.759.143	22.509.759.143
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	4.795.660.379	4.795.660.379	15.789.703.182	15.789.703.182
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	19.261.221.804	19.261.221.804	22.787.524.167	22.787.524.167
Bên khác	***1.598.384.573.862***	***1.598.384.573.862***	***1.655.358.299.859***	***1.655.358.299.859***
- Doosan Heavy Industries Việt Nam Co.,Ltd	24.133.521.208	24.133.521.208	135.740.996.273	135.740.996.273
- Babcock & Wilcox Beijing Co., Ltd	54.405.663.756	54.405.663.756	176.872.247.506	176.872.247.506
- Liên doanh Tập đoàn Toshiba và Tập đoàn Sojitz	208.195.256.398	208.195.256.398	202.124.528.961	202.124.528.961
- Viện nghiên cứu cơ khí (NARIME)	8.949.152.998	8.949.152.998	80.831.056.359	80.831.056.359
- Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	74.894.136.386	74.894.136.386	89.709.694.671	89.709.694.671
- Công ty Cổ phần FECON	105.091.636.335	105.091.636.335	82.380.113.607	82.380.113.607
- Phải trả các đối tượng khác	1.122.715.206.781	1.122.715.206.781	887.699.662.482	887.699.662.482
	1.898.128.007.832	**1.898.128.007.832**	**2.086.359.035.446**	**2.086.359.035.446**

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP – Ban Quản lý Dự án điện	-	435.843.255.500
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1	40.777.498.144	40.777.498.144
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.581.801.966	16.072.639.158
- Công ty TNHH Doosan Enerbility Việt Nam - Dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 2	42.584.943.839	64.455.110.000
- Thyssenkrupp Nucera AG&Co. KGaA (*)	333.700.913.614	209.573.986.178
- Các đối tượng khác	35.804.356.100	99.442.015.092
	454.449.513.663	**866.164.504.072**

(*) Khoản tạm ứng của Nhà thầu chính là Thyssenkrupp Nucera AG&Co. KGaA cho Tổng Công ty để thực hiện hợp đồng số 32017394 ngày 07 tháng 11 năm 2022 liên quan đến dự án gia công chế tạo và tổ hợp các thiết bị điện phân cho Nhà máy sản xuất Hydrogen xanh tại Ả Rập Xê-út ("Kingdom of Saudi Arabia").

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	89.526.807.767	80.870.126.346
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	108.832.877.647	108.832.877.647
- Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	60.142.045.195	42.921.214.517
- Dự án nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và 4	238.174.855.809	-
- Dự án Hydrogen Neom	149.798.432.406	-
- Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2	934.960.469	44.804.654.834
- Dự án Lọc hóa dầu Long Sơn	-	79.465.294.966
- Dự án Nhiệt điện Vân Phong 1	118.142.736.992	191.236.258.177
- Chi phí phải trả khác	83.515.228.453	91.173.545.333
	849.067.944.738	**639.303.971.820**
b) Chi phí phải trả dài hạn		
- Chi phí công trình Xi măng Bút Sơn	-	1.588.264.113
	-	**1.588.264.113**
c) Trong đó: Bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Lilama 10	164.164.075.938	103.137.022.255
- Công ty Cổ phần Lilama 18	22.582.289.608	38.521.388.644
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	7.937.324.462	7.937.324.462
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.666.113.245	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	2.816.694.046	1.916.088.883
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	66.220.625.520	39.342.330.163
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	1.928.811.474	6.562.714.228
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	1.644.832.300	1.108.699.517
	268.960.766.593	**198.525.568.152**

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	19.759.092.780	6.251.017.064	71.671.826.719	68.274.585.144	12.189.184.415	2.078.350.274
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.743.892.812	-	5.315.923.526	5.315.923.526	1.743.892.812	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.390.338.013	15.097.376.090	1.639.903.413	20.583.403.701	23.390.338.013	1.153.875.802
Thuế Thu nhập cá nhân	-	183.415.445	3.607.761.104	3.240.660.851	-	550.515.698
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.598.747.357	8.465.899.045	7.906.332.915	-	2.158.313.487
Các loại thuế khác	44.768	93.280.899	1.405.776.232	909.925.835	14.768	589.101.296
	39.893.368.373	**23.223.836.855**	**92.107.090.039**	**106.230.831.972**	**37.323.430.008**	**6.530.156.557**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	63.248.864.218	48.082.674.744
	63.248.864.218	**48.082.674.744**
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	80.320.138.012	46.765.977.188
	80.320.138.012	**46.765.977.188**

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê văn phòng	104.730.000	170.607.273
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất	718.289.460	681.111.460
	823.019.460	**851.718.733**
b) Dài hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện cho thuê đất KCN Bắc Vinh	14.353.408.391	14.992.019.851
	14.353.408.391	**14.992.019.851**

23 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	4.712.766.460	4.813.439.428
- Bảo hiểm xã hội	30.155.442.037	30.522.814.232
- Bảo hiểm y tế	895.197.790	913.616.109
- Bảo hiểm thất nghiệp	172.153.987	153.017.818
- Phải trả về cổ phần hoá	200.000.000	3.821.925.981
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	124.100.000	124.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	393.796.725	512.679.340
- Phải trả lãi vay	22.955.333.029	12.141.867.946
- Phải trả tạm ứng cho nhân viên	29.355.864.507	29.887.475.684
- Doosan Heavy industries & Construction Co.,Ltd	1.278.881.277	1.084.365.940
- Hamon Research-Cottrell GmbH (*)	150.793.359.500	146.396.403.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.281.726.904	34.245.520.815
	272.318.622.216	**264.617.226.793**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.151.886.839	885.246.839
	1.151.886.839	**885.246.839**
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Lilama 18	292.943.574	191.216.979
- Công ty Cổ phần Lilama 10	65.654.264	34.435.674
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	3.510.720	3.510.720
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	77.688.672	21.379.488
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	13.403.520	23.009.415
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	57.018.632	57.018.632
	510.219.382	**330.570.908**

(*) Khoản tiền thu được từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng ký kết với nhà thầu Hamon Research-Cottrell GmbH (Hamon) theo các gói thầu M05-FGD và M06-ESP với tổng số tiền 6.175.500 USD thuộc dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do chưa xác định được đầy đủ nghĩa vụ phải trả cũng như các chi phí có thể phát sinh liên quan đến Hamon, chủ đầu tư và các bên liên quan khác nên Tổng công ty chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2023 khoản tiền thu được từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng nêu trên. Đồng thời, Tổng Công ty đang theo dõi sát sao tình hình thực hiện thủ tục phá sản, quyền và nghĩa vụ của người giám hộ của Hamon để có các phương án giải quyết phù hợp.

24 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) **Vay ngắn hạn**						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**1.119.578.666.877**	**1.119.578.666.877**	**3.592.403.899.332**	**3.089.580.943.478**	**1.622.401.622.731**	**1.622.401.622.731**
- Tại Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP [1]	735.813.098.685	735.813.098.685	3.582.868.986.487	3.075.533.261.084	1.243.148.824.088	1.243.148.824.088
- Tại Công ty Cổ phần Lilama 7 [2]	73.405.313.862	73.405.313.862	4.887.112.845	5.368.967.394	72.923.459.313	72.923.459.313
- Tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama [3]	87.756.189.087	87.756.189.087	4.647.800.000	8.314.830.000	84.089.159.087	84.089.159.087
- Tại Công ty Cổ phần Lilama 5 [4]	222.604.065.243	222.604.065.243	-	363.885.000	222.240.180.243	222.240.180.243
Nợ dài hạn đến hạn trả	**1.203.294.000**	**1.203.294.000**	**798.439.223**	**1.301.644.019**	**700.089.204**	**700.089.204**
- Tại Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP [1]	809.894.004	809.894.004	700.089.204	809.894.004	700.089.204	700.089.204
- Tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama [3]	393.399.996	393.399.996	98.350.019	491.750.015	-	-
	1.120.781.960.877	**1.120.781.960.877**	**3.593.202.338.555**	**3.090.882.587.497**	**1.623.101.711.935**	**1.623.101.711.935**
b) **Va**						
- Tại Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP [1]	3.318.546.994	3.318.546.994	-	809.894.004	2.508.652.990	2.508.652.990
- Tại Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama [3]	491.750.015	491.750.015	-	491.750.015	-	-
	3.810.297.009	**3.810.297.009**	**-**	**1.301.644.019**	**2.508.652.990**	**2.508.652.990**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.203.294.000)	(1.203.294.000)	(798.439.223)	(1.301.644.019)	(700.089.204)	(700.089.204)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**2.607.003.009**	**2.607.003.009**			**1.808.563.786**	**1.808.563.786**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay xem tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đính kèm Báo cáo tài chính hợp nhất này.

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**797.261.040.000**	**1.694.624.230**	**(32.374.321.082)**	**(9.525.377.644)**	**86.487.906.779**	**18.290.851**	**211.898.465.556**	**(3.717.567.457)**	**1.051.743.061.233**
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(25.247.311.907)	(29.016.760.619)	(54.264.072.526)
Phân phối lợi nhuận tại Tổng Công ty - công ty mẹ	-	-	-	-	1.656.010.000	-	(11.959.620.400)	-	(10.303.610.400)
Phân phối lợi nhuận tại công ty con - Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	-	-	-	-	-	-	-	(252.028.594)	(252.028.594)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(1.244.297.097)	-	-	-	(12.568.448)	(1.256.865.545)
Bù đắp lỗ lũy kế từ các quỹ tại Công ty con	-	(568.258.495)	-	-	(4.355.041.607)	-	4.923.300.102	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(5.048.885.565)	-	(5.048.885.565)
Số dư cuối năm trước	**797.261.040.000**	**1.126.365.735**	**(32.374.321.082)**	**(10.769.674.741)**	**83.788.875.172**	**18.290.851**	**174.565.947.786**	**(32.998.925.118)**	**980.617.598.603**
Số dư đầu năm nay	**797.261.040.000**	**1.126.365.735**	**(32.374.321.082)**	**(10.769.674.741)**	**83.788.875.172**	**18.290.851**	**174.565.947.786**	**(32.998.925.118)**	**980.617.598.603**
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	4.224.092.653	(23.721.833.138)	(19.497.740.485)
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	(478.858.698)	(478.858.698)
Phân phối lợi nhuận tại Tổng Công ty - Công ty mẹ	-	-	-	-	7.985.635.071	-	(22.337.985.011)	-	(14.352.349.940)
Phân phối lợi nhuận tại công ty con - Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	-	-	-	-	-	-	-	(398.663.585)	(398.663.585)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(84.125.286)	-	-	-	(849.736)	(84.975.022)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(2.048.811.793)	-	(2.048.811.793)
Số dư cuối năm nay	**797.261.040.000**	**1.126.365.735**	**(32.374.321.082)**	**(10.853.800.027)**	**91.774.510.243**	**18.290.851**	**154.403.243.635**	**(57.599.130.275)**	**943.756.199.080**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 167/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2023, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Số tiền
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	7.985.635.071
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.379.739.540
Chi trả cổ tức (bằng 1% vốn điều lệ)	7.972.610.400

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Bộ Xây dựng	97,88	780.324.040.000	97,88	780.324.040.000
Các cổ đông khác	2,12	16.937.000.000	2,12	16.937.000.000
	100	**797.261.040.000**	**100**	**797.261.040.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	797.261.040.000	797.261.040.000
- *Vốn góp đầu năm*	*797.261.040.000*	*797.261.040.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*797.261.040.000*	*797.261.040.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*512.679.340*	*488.929.340*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*7.972.610.400*	*7.972.610.400*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.972.610.400	7.972.610.400
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(8.091.493.015)*	*(7.948.860.400)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(8.091.493.015)	(7.948.860.400)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	*393.796.725*	*512.679.340*

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	79.726.104	79.726.104
- *Cổ phiếu phổ thông*	*79.726.104*	*79.726.104*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
- *Cổ phiếu phổ thông*	*79.726.104*	*79.726.104*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	91.774.510.243	83.788.875.172
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.290.851	18.290.851
	91.792.801.094	**83.807.166.023**

26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê 50 năm. Diện tích khu đất thuê là 6.505 m^2. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng để sử dụng với mục đích làm đường, sân vườn, công trình phụ trợ, diện tích tầng hầm nằm ngoài phần diện tích xây dựng công trình tòa nhà hỗn hợp cao tầng làm việc và nhà ở với thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 23/03/2010. Diện tích khu đất thuê là 1.467,4 m^2. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Vinh với thời hạn thuê đến hết ngày 18/12/2048. Diện tích khu đất thuê là 220.401,2 m^2. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất để làm bãi thi công, kho chứa tập kết thiết bị, vật tư, vật liệu công trình, văn phòng làm việc và nhà ở cho cán bộ nhân viên phục vụ cho thi công dự án. Thời hạn thuê đất theo thời gian thực hiện dự án và tiền thuê được căn cứ theo từng hợp đồng cụ thể;

- Công ty Cổ phần Lilama 5 ký các hợp đồng thuê đất tại số 179 đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa để làm trụ sở Công ty Cổ phần Lilama 5. Diện tích khu đất thuê là 14.867 m^2. Theo các hợp đồng này, Công ty Cổ phần Lilama 5 phải trả tiền thuê đất hàng năm;

- Công ty Cổ phần Lilama 5 ký các hợp đồng thuê đất tại khu phố số 6, phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa để làm nhà máy chế tạo TB và KCT thuộc Công ty Cổ phần Lilama 5. Diện tích khu đất thuê là 26.435,9 m^2, theo các hợp đồng này, Công ty Cổ phần Lilama 5 phải trả tiền thuê đất hàng năm;

- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama ký các hợp đồng thuê đất tại số khu đất số 72E, đường Hoàng Diệu, phường Thanh Bình, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình để xây dựng trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama. Diện tích khu đất thuê là 29.873 m^2, theo các hợp đồng này, Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama phải trả tiền thuê đất hàng năm (43 năm từ ngày 01/07/2003 đến 01/07/2046);

- Công ty Cổ phần Lilama 7 ký hợp đồng thuê đất tại Lô D, đường số 3, Khu công nghiệp Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng để làm kho với tổng diện tích khu đất thuê là 48.600 m^2 trong thời gian 40 năm (từ ngày 16/10/2007 đến ngày 16/10/2047). Công ty Cổ phần Lilama 7 đã trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.834.044,49	49.941.767,21
- Đồng Euro (EUR)	-	217.915,13
- Đô la Brunei (BND)	233.517,51	24.231,76

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	11.323.093.592	11.323.093.592

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	5.022.270.148.544	2.790.230.085.218
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.791.673.826	80.745.951.931
Doanh thu bán hàng hóa	968.010.248	5.110.194.000
Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	-	15.993.180.000
	5.079.029.832.618	**2.892.079.411.149**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	26.046.606.343	75.025.287.127
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)		

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	4.882.791.996.233	2.689.134.433.190
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	75.708.873.096	87.329.931.883
Giá vốn bán hàng hóa	890.559.406	12.388.162.620
Giá vốn bán hàng hóa bất động sản	-	12.997.882.416
	4.959.391.428.735	**2.801.850.410.109**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)		
Tổng giá trị mua vào:	1.301.422.375.356	931.773.333.754

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	69.230.552.857	47.118.775.137
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.950.365.500	10.280.048.824
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	39.039.291.134	59.117.829.471
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.973.328.679	470.313
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	272.564.670
	139.193.538.170	**116.789.688.415**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	18.313.989.920	18.603.593.031
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)		

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	94.099.996.913	90.718.559.111
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	25.280.639.451	13.517.458.994
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	20.925.333.260
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	6.793.007	(3.047.743.987)
Dự phòng lãi cho vay khó đòi	11.373.664.920	12.001.260.531
Chi phí tài chính khác	286.111.652	128.655.441
	131.047.205.943	**134.243.523.350**

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	704.984.831	942.430.972
Chi phí nhân công	49.747.453.039	53.146.803.407
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.240.464.833	5.213.779.442
Thuế, phí, lệ phí	1.723.093.500	1.918.690.289
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	34.119.448.320	(41.161.914.430)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.548.211.174	12.115.792.256
Chi phí khác bằng tiền	15.695.599.956	8.205.161.843
	119.779.255.653	**40.380.743.779**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	196.363.636	510.303.030
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)		

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.160.003.817	5.317.761.004
Tiền phạt thu được	103.382.152	-
Thu nhập khắc phục sự cố của nhà thầu phụ	831.529.976	747.536.027
Thu từ bán phế liệu	117.796.364	1.069.463.889
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	2.783.731.161	-
Thu nhập khác	6.709.999.161	327.549.840
	11.706.442.631	**7.462.310.760**
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan	5.000.000	44.000.000
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)		

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	176.988.825
Các khoản bị phạt	4.717.953.365	9.046.728.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định không tham gia sản xuất kinh doanh	4.289.382.000	4.289.382.000
Chi phí khác	402.493.636	988.145.531
	9.409.829.001	**14.501.244.635**

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	184.958.715	5.415.086.583
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	1.454.944.698	13.049.865.105
Công ty Cổ phần Lilama 5	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 7	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	-	307.871.638
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.639.903.413**	**18.772.823.326**

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.224.092.653	(25.247.311.907)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.224.092.653	(25.247.311.907)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	79.726.104	79.726.104
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**53**	**(317)**

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.822.183.660	121.185.675.858
Chi phí nhân công	386.820.776.787	213.421.663.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.713.311.115	24.870.770.683
Chi phí dự phòng	34.119.448.320	(41.161.914.430)
Dự phòng bảo hành	61.070.388.772	53.927.804.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.999.369.978	223.696.511.439
Chi phí thuê thầu phụ	3.948.929.568.491	1.922.498.282.339
Chi phí khác bằng tiền	93.504.493.889	74.907.703.792
	4.874.979.541.012	**2.593.346.497.731**

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư dài hạn	-	85.696.088.606	-	85.696.088.606
	-	**85.696.088.606**	**-**	**85.696.088.606**
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	85.696.088.606	-	85.696.088.606
	-	**85.696.088.606**	**-**	**85.696.088.606**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.735.791.823.644	-	-	2.735.791.823.644
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.491.977.404.296	8.742.000.000	-	1.500.719.404.296
Các khoản cho vay	5.800.000.000	190.000.000	-	5.990.000.000
	4.233.569.227.940	**8.932.000.000**	**-**	**4.242.501.227.940**
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.598.590.901.699	-	-	2.598.590.901.699
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.182.279.510.922	8.826.300.000	-	1.191.105.810.922
Các khoản cho vay	-	320.000.000	-	320.000.000
	3.780.870.412.621	**9.146.300.000**	**-**	**3.790.016.712.621**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	1.623.101.711.935	1.808.563.786	-	1.624.910.275.721
Phải trả người bán, phải trả khác	2.170.446.630.048	1.151.886.839	-	2.171.598.516.887
Chi phí phải trả	849.067.944.738	-	-	849.067.944.738
	4.642.616.286.721	**2.960.450.625**	**-**	**4.645.576.737.346**
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	1.120.781.960.877	2.607.003.009	-	1.123.388.963.886
Phải trả người bán, phải trả khác	2.350.976.262.239	885.246.839	-	2.351.861.509.078
Chi phí phải trả	639.303.971.820	1.588.264.113	-	640.892.235.933
	4.111.062.194.936	**5.080.513.961**	**-**	**4.116.142.708.897**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2024 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/01/2024 đã thông qua "Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP giai đoạn 2021 - 2025" với một số nội dung như sau:

- Thực hiện thoái giảm vốn nhà nước về 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2024- 2025 theo Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2022 - 2025 và Quyết định số 382/QĐ-BXD ngày 11/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước do Bộ Xây dựng làm đại diện chủ sở hữu giai đoạn 2022 - 2025;
- Về chủ trương tăng vốn điều lệ của Tổng công ty lên 1.500 tỷ VND: thực hiện theo quy định tại Khoản 20 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan. Việc tăng vốn điều lệ của Tổng công ty chỉ được thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định;
- Tái cơ cấu các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, duy trì tỷ lệ sở hữu vốn của Tổng công ty đến 36% vốn điều lệ tại 02 công ty: Công ty cổ phần LILAMA 10 và Công ty cổ phần LILAMA 18;
- Tiếp tục duy trì hoặc chuyển nhượng/ giải thể để thu hồi vốn đối với Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (Lilama Sea);
- Thoái toàn bộ vốn góp của Tổng công ty tại 19 công ty con, công ty liên kết, đầu tư tài chính khác.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán hàng hóa	Hoạt động xây lắp, dịch vụ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên	968.010.248	5.078.061.822.370	5.079.029.832.618
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**77.450.842**	**119.560.953.041**	**119.638.403.883**
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	2.747.232.097	2.747.232.097
Tài sản không phân bổ			6.370.126.253.869
Tổng tài sản	-	-	**6.370.126.253.869**
Nợ phải trả không phân bổ			5.426.644.547.229
Tổng nợ phải trả	-	-	**5.426.644.547.229**

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.020.356.081.512	58.673.751.106	5.079.029.832.618
Tài sản bộ phận	6.287.405.965.873	82.720.287.996	6.370.126.253.869
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.747.232.097	-	2.747.232.097

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty liên kết

Và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc - Chi tiết tại Báo cáo Ban Tổng Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	**26.046.606.343**	**75.025.287.127**
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	14.912.656	9.690.584
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	413.290.434	115.790.654
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	164.305.600	164.234.240
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	6.852.205	7.045.337
Công ty Cổ phần Lilama 10	1.814.624.692	3.158.612.652
Công ty Cổ phần Lilama 18	19.257.490.940	18.690.250.077
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	3.442.356.704	16.968.108.529
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	932.773.112	35.911.555.054

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**196.363.636**	**510.303.030**
Công ty Cổ phần Lilama 18	196.363.636	196.363.636
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	313.939.394
Mua hàng hóa, dịch vụ	**1.301.422.375.356**	**931.773.333.754**
Công ty Cổ phần Lilama 10	322.327.335.953	231.233.573.380
Công ty Cổ phần Lilama 18	899.734.712.091	535.622.220.367
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	10.379.525.000	4.135.412.369
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	26.111.688.672	132.121.455.927
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	25.271.269.078	21.668.748.728
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	17.597.844.562	6.991.922.983
Cổ tức được chia	**6.940.325.000**	**6.602.332.500**
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.560.400.000	3.560.400.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	3.379.925.000	3.041.932.500
Lãi cho vay, lãi trả chậm	**11.373.664.920**	**12.001.260.531**
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	8.988.044.594	9.615.640.205
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.385.620.326	2.385.620.326
Thu nhập khác từ phạt sự cố các Nhà thầu phụ	**5.000.000**	**44.000.000**
Công ty Cổ phần Lilama 10	5.000.000	15.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 18	-	15.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	14.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của Hội đồng quản trị	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch HĐQT	585.600.000	516.000.000
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	(*)	(*)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên HĐQT	(*)	(*)
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên HĐQT	(*)	(*)
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên HĐQT	259.800.000	84.000.000

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	628.800.000	564.000.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	519.600.000	468.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	435.600.000	384.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	519.600.000	468.000.000
Ông Hoàng Minh Khôi	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25/07/2022)	435.600.000	330.640.000
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc (Đã miễn nhiệm ngày 01/05/2022)	-	128.000.000

Thu nhập của Ban Kiểm soát	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban Kiểm	409.200.000	360.000.000
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên BKS	60.000.000	60.000.000
Bà Trần Thương Huyền	Thành viên BKS	60.000.000	60.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ theo kết luận Thanh tra Chính phủ về việc xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất					
Giá trị hao mòn luỹ kế	223	(605.308.271.947)	(604.092.842.121)	1.215.429.826	(1)
Chi phí trả trước dài hạn	261	79.473.396.765	81.879.892.920	2.406.496.155	(2)
Phải trả ngắn hạn khác	319	260.995.300.812	264.617.226.793	3.621.925.981	(3)

(1) Điều chỉnh do xác định lại khung khấu hao một số tài sản cố định quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính;

(2) Điều chỉnh do xác định lại giá trị thương hiệu của Tổng Công ty và giá trị công cụ, dụng cụ tăng thêm;

(3) Tăng phải trả về cổ phần hóa do ảnh hưởng do ảnh hưởng của 02 nội dung trên.

Lại Việt Tân	Tô Phi Sơn	Lê Văn Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN

Tham chiếu	STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2023 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP [1]	1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I theo hợp đồng tín dụng số 02/2022/518/HĐTDHM/SD ngày 21/03/2022	4.200.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đến ngày 29/05/2026	885.194.122.476	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C đối với Công trình Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
	2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I theo hợp đồng tín dụng số 01/2023/518/HĐTDHM ngày 30/03/2023	2.600.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đến ngày 29/03/2024	132.063.785.486	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động SXKD của doanh nghiệp; không bao gồm việc cấp tín dụng cho Công trình Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	4	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 110/2023/HDTD/PHG ngày 16/05/2023	1.300.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	12 tháng	111.433.090.922	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, thanh toán chi phí thi công đối với công trình Dự án nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1	Không có tài sản đảm bảo
	5	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 112/2023/HDTD/PHG ngày 16/05/2023	600.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	12 tháng	108.676.417.922	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, thanh toán chi phí thi công đối với công trình Dự án nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 2	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	6	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay từng lần số 01/2023/HĐCVTL/NHCT320-LILAMA44 ngày 02/02/2023	280.000.000.000	Được xác định theo từng Giấy nhận nợ	Thời hạn giải ngân đến hết ngày 26/10/2025	2.524.461.061	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
	7	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay từng lần số 01/2023/HĐCVTL/NHCT320-LILAMA44 ngày 02/02/2023	260.000.000.000	Được xác định theo từng Giấy nhận nợ	Thời hạn giải ngân đến hết ngày 26/10/2025	3.256.946.221	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Tham chiếu	STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2023 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Lilama 7 (2)	1	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng: Hợp đồng tín dụng hạn mức 26.07/2021/HĐTD ngày 26/7/2021	60.000.000.000	Lãi suất vay trong kỳ từ 12% /năm - 14%/năm	12 tháng kể từ ngày 26/07/2021. Hiện tại hợp đồng đã hết hạn nhưng Công ty chưa thực hiện gia hạn;	37.064.824.760	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0002.2110/09/BĐ ngày 21/10/2009 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (trụ sở) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 258698 do UBDN TP.Đà Nẵng cấp ngày 22/11/2006, cùng với một số tài sản, máy móc thiết bị khác của Công ty.
	2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng: Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-202300276 ngày 24/02/2023	40.000.000.000	Lãi suất vay theo từng thời điểm nhận nợ	Đến hết ngày 24/02/2024	35.858.634.553	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay được bảo đảm bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất số BA 406654, BA 406651, BA 406653, BA 406652 do UBND huyện Hương Trà cấp ngày 17/08/2020.
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (3)	1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	120.000.000.000	Lãi suất được quy định cụ thể từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Hợp đồng này đã hết hạn vào ngày 31/12/2020. Các khoản vay quá hạn đã được ký các hợp đồng tín dụng cụ thể và phụ lục gia hạn bổ sung.	83.789.159.087	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh cho hoạt động xây lắp	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
	2	Vay cá nhân		Không tính lãi suất	1 tháng	300.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư của công ty.	
Công ty Cổ phần Lilama 5 (4)	1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn:Hợp đồng cho vay từng lần số 18910307/2018-HĐCVTL/NHCT422-LILAMA ngày 6/7/2018	8.200.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	Không vượt quá 09 tháng Đã quá hạn thanh toán	5.558.523.200	Thanh toán chi phí hợp lý thực hiện HĐKT số 01/XL3-LL5 ngày 12/12/2017 - thi công xây dựng nhà máy nghiền xi măng, nhà nén khí, dự án xi măng Bỉm Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
	2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn: Hợp đồng tín dụng số 50201/2017-HĐTD/NHCT422-LONGPHU1 ngày 28/02/2017	40.000.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	09 tháng Đã quá hạn thanh toán	8.253.852.129	Thanh toán chi phí dự án nhà máy nhiệt điện Long Phú 1	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
	3	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn: Hợp đồng cho vay từng lần số 17881509/2017-HĐCVTL/NHCT422-PHUTHO ngày 18/09/2017	40.000.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	Không vượt quá 09 tháng Đã quá hạn thanh toán	25.052.752.766	Thanh toán chi phí hợp lý thực hiện gói thầu xây lắp trạm biến áp 220kv Phú Thọ	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
	4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/295277/HĐTD ngày 28/12/2018	197.224.000.000	Khoản nợ gốc này đang bị quá hạn thanh toán và chịu lãi suất theo lãi phạt của ngân hàng	12 tháng Đã quá hạn thanh toán	183.375.052.148	Bổ sung vốn lưu động	Đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
Tổng cộng						**1.622.401.622.731**		

PHỤ LỤC 2 : VAY DÀI HẠN

Tham chiếu	Ngân hàng - Số hợp đồng	Tài sản thuê	Thời hạn thuê (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2023 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP [1]	Công ty CTTC TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000309/HĐCTTC ngày 11/08/2022	Xe ô tô	60 tháng	Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ Ngày Nhận Nợ. Sau thời gian đó, Lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với Biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, Lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6% và Biên độ là 2,9%	511.703.838	142.801.068
	Công ty CTTC TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000308/HĐCTTC ngày 11/08/2022	Xe ô tô	60 tháng	Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ Ngày Nhận Nợ. Sau thời gian đó, Lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với Biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, Lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6% và Biên độ là 2,9%	998.474.576	278.644.068
	Công ty CTTC TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000310/HĐCTTC ngày 11/08/2022	Xe ô tô	60 tháng	Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ Ngày Nhận Nợ. Sau thời gian đó, Lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với Biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, Lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6% và Biên độ là 2,9%	998.474.576	278.644.068
Tổng cộng					**2.508.652.990**	**700.089.204**